

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **477/2022/HN-ST**

Ngày: 23/12/2022

V/v “Xin ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Tô Tuấn Tú

+ Ông Nguyễn Văn Cường

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 348/2022/TLST-HN ngày 05/10/2022 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 312/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/12/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **TRẦN LĨNH N**, sinh năm xxxx; Địa chỉ: ấp V, xã B, huyện G, tỉnh T(xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* **LÊ THỊ NGỌC B**, sinh năm 1981; Địa chỉ ấp V, xã B, huyện G, tỉnh T(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Lĩnh N trình bày:* Anh N và chị B kết hôn với nhau vào năm 2001 do hai bên tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Sau khi kết hôn anh và chị B sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, chị B không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, từ đó anh bỏ ra nhà trọ sống, anh và chị B sống ly thân nhau từ năm 2020, từ đó cho đến nay hai vợ chồng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nhận thấy tình cảm vợ

chồng không thể hàn gắn lại được nữa nên anh xin được ly hôn với chị B.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày xxxv và Trần Thanh P, sinh ngày xxxx. Hiện cháu Tùng đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện cháu P đang sống với chị B, khi ly hôn anh giao con cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn chị Lê Thị Ngọc B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị B nhưng chị B không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của anh N.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Anh N yêu cầu ly hôn với chị B và giao con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày xxxx cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ và ý kiến của các đương sự:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh N và chị B tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào năm 2001. Nay anh N xin ly hôn với chị B. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là “xin ly hôn”. Bị đơn chị Lê Thị Ngọc B trú tại địa chỉ: ấp V, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn anh Trần Lĩnh N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Lê Thị Ngọc B đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị B vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N và chị B theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Lĩnh N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh N yêu cầu xin ly hôn với chị B do quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau, chị B không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, từ đó anh bỏ ra nhà trọ sống, anh và chị B sống ly thân nhau từ năm 2020, từ đó cho đến nay hai vợ chồng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Chị Lê Thị Ngọc B vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị B vẫn không đến để

trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của anh N, chứng tỏ chị B không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh N. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh N và chị B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N yêu cầu ly hôn với chị B là có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày xxxx và Trần Thanh P, sinh ngày xxxx. Hiện cháu Trần Thanh P đang sống với chị B, khi ly hôn anh N giao con chung tên Trần Thanh P cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy cháu P hiện đang sống ổn định với chị B. Hơn nữa chị B cũng không có ý kiến gì về việc giao con của anh N cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu P cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tuy chị B không có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa hôm nay, anh N sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu này của anh N là có cơ sở vì Hội đồng xét xử giao chị B nuôi dưỡng. Anh N không trực tiếp nuôi con nên anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình. Về mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật mức cấp dưỡng mỗi tháng là 745.000 đồng tương đương 1/2 mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định. Tuy nhiên, anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với Trần Thanh T, sinh ngày xxxx đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: anh N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: anh N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: do anh N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên anh N phải chịu án phí sơ thẩm và phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Lĩnh N

[1] Về hôn nhân: anh Trần Lĩnh N được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc B.

[2] Về con chung: giao con chung tên Trần Thanh P, sinh ngày 25/6/2006 cho chị Lê Thị Ngọc B tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi lao động được. Anh Trần Lĩnh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu P mỗi tháng là **1.500.000** đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, lao động được.

Anh N và chị B có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của con, khi cần thiết có thể thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con, người trực tiếp nuôi con hoặc có sự thay đổi khác.

Đối với Trần Thanh T, sinh ngày xxxxdã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[3] Về án phí sơ thẩm: anh Trần Lĩnh N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0028060 ngày 28/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên anh N phải tiếp tục nộp 300.000 đồng án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Gò Công Đông;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Đông;
- UBND xã Bình Nghị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Văn Nguyễn